

PHẠM TỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ CÓ THAI TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

ThS. PHẠM VĂN BÁU *

Bộ luật hình sự năm 1999 quy định, phạm tội đối với phụ nữ đang có thai vừa là tình tiết định tội của một số tội, vừa là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt của một số tội và là tình tiết tăng nặng TNHS chung đối với các trường hợp phạm tội khác khi không được quy định là tình tiết định tội hoặc định khung hình phạt tăng nặng. Nghiên cứu những quy định của BLHS về tình tiết phạm tội đối với phụ nữ đang có thai cho thấy quy định của Bộ luật lại không có sự thống nhất. Cụ thể là: Điểm b khoản 1 Điều 93 thì quy định: “*Giết phụ nữ mà biết là có thai*”; điểm d khoản 2 Điều 197 quy định: “*Phạm tội đối với phụ nữ mà biết là đang có thai*”; điểm đ khoản 2 Điều 200 cũng là: “*Phạm tội đối với phụ nữ mà biết là đang có thai*”; điểm d khoản 1, 2, 3 Điều 104 là: “*Đối với phụ nữ đang có thai*”; điểm a khoản 2 Điều 110 là: “*Phạm tội đối với phụ nữ có thai*” và cuối cùng điểm h khoản 1 Điều 48 cũng chỉ quy định: “*Phạm tội đối với phụ nữ có thai*”.

Theo các quy định trên đây có thể dễ dàng nhận ra sự không thống nhất trong quy định của BLHS về nội dung của tình tiết có ảnh hưởng đáng kể đến TNHS của người phạm tội. Sự không thống nhất này phải chăng do sự sơ xuất về mặt kỹ thuật hay là sự chú ý của nhà làm luật? Sự khác nhau về nội dung của các quy định nói trên theo đúng câu chữ của Bộ luật cần được hiểu là:

Đối với các trường hợp phạm tội quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93, điểm d khoản 2 Điều 197 và điểm đ khoản 2 Điều 200 thì luật đòi hỏi chỉ được áp dụng các tình tiết này khi có sự thoả mãn cả hai dấu hiệu sau: Về khách quan, đối tượng bị xâm hại phải là người phụ nữ đang có thai và về chủ quan, người phạm tội phải biết đối tượng mình xâm hại là người phụ nữ đang có thai mà vẫn thực hiện hành vi phạm tội. Còn nếu thực tế có sự sai lầm và sự sai lầm đó là có căn cứ thì TNHS sẽ được giải quyết theo nguyên tắc sai lầm về sự việc.

Đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1, 2, 3 Điều 104; điểm a khoản 2 Điều 110 và điểm h khoản 1 Điều 48 thì luật chỉ đòi hỏi về khách quan, đối tượng bị xâm hại là người phụ nữ “đang có thai” hay “có thai” mà không đòi hỏi người phạm tội phải biết đối tượng mình xâm hại là người phụ nữ đang có thai.

Do có sự không thống nhất trong quy định của BLHS và lại không có sự giải thích chính thức của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (hiện mới có giải thích của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về tình tiết phạm tội đối với phụ nữ có thai quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48, chúng tôi sẽ trao đổi thêm giải thích này ở phần sau)

* Giảng viên chính Khoa luật hình sự
Trường Đại học Luật Hà Nội

nên có các cách hiểu khác nhau về nội dung của các tình tiết nói trên. Từ đó dẫn đến việc áp dụng luật không thống nhất trong thực tiễn xét xử.

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng với quy định của luật: “*Phạm tội đối với phụ nữ mà biết là đang có thai*” (Điều 93, Điều 197, Điều 200) thì chỉ có thể áp dụng tình tiết này khi thoả mãn cả hai dấu hiệu khách quan và chủ quan. Quy định “*Phạm tội đối với phụ nữ đang có thai*” (Điều 104, Điều 110, Điều 48) thì có thể áp dụng tình tiết này khi thoả mãn dấu hiệu khách quan: Đối tượng bị xâm hại là người phụ nữ đang có thai mà không đòi hỏi người phạm tội phải biết đối tượng mình xâm hại là người phụ nữ đang có thai.⁽¹⁾

Loại ý kiến thứ hai cho rằng tất cả các trường hợp phạm tội (cố ý) đối với người phụ nữ đang có thai dù được quy định là dấu hiệu định tội, định khung hoặc là tình tiết tăng nặng TNHS đều đòi hỏi phải thoả mãn cả hai dấu hiệu: về khách quan, nạn nhân là người phụ nữ đang có thai và về chủ quan, ngoài lỗi cố ý người phạm tội phải biết nạn nhân là người phụ nữ đang có thai.⁽²⁾

Chúng tôi đồng ý với cách hiểu thứ hai vì các lí do được phân tích dưới đây:

Đối với các trường hợp phạm tội quy định tại các điểm b khoản 1 Điều 93, điểm d khoản 2 Điều 197 và điểm đ khoản 2 Điều 200 thì đã rõ ràng vì quy định của luật đòi hỏi không chỉ thực tế đối tượng bị xâm hại là người phụ nữ đang có thai mà còn đòi hỏi người phạm tội phải biết đối tượng mình xâm hại là người phụ nữ đang có thai. Còn

đối với các trường hợp phạm tội quy định tại điểm đ khoản 1, 2, 3 Điều 104; điểm a khoản 2 Điều 110 và điểm h khoản 1 Điều 48 thì mặc dù luật không quy định các chữ “*mà biết*” trước cụm từ “*đang có thai*” không có nghĩa đối với các trường hợp phạm tội này không đòi hỏi người phạm tội phải biết đối tượng mình xâm hại là người phụ nữ đang có thai. Theo chúng tôi, đây chỉ là các trường hợp có lỗi kĩ thuật của các nhà làm luật còn ý tưởng của nhà làm luật đối với các tình tiết này là phải có sự thống nhất giữa các dấu hiệu khách quan và chủ quan như các trường hợp quy định ở các Điều 93, 197, 200. Bởi vì, một trong những đặc điểm thể hiện tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn hẳn của tội cố ý gây thương tích và tội hành hạ người khác so với các trường hợp phạm tội không có tình tiết đó là đặc điểm đặc biệt của đối tượng bị xâm hại đó là người phụ nữ đang có thai. Đặc điểm khách quan đặc biệt này đòi hỏi người phạm tội phải biết trước khi thực hiện hành vi mà vẫn quyết định và thực hiện hành vi phạm tội; tức là phải có sự thống nhất giữa thực tế khách quan và ý thức chủ quan của người phạm tội với thực tế khách quan đó mới thể hiện được đầy đủ tính nguy hiểm của trường hợp phạm tội đối với người phụ nữ đang có thai. Do đó, chúng ta mới có cơ sở đầy đủ để buộc người phạm tội phải chịu TNHS về tình tiết làm tăng lên đáng kể TNHS của họ chứ không chỉ đơn thuần vì thực tế đối tượng bị xâm hại là người phụ nữ đang có thai; nếu chỉ căn cứ vào thực tế đối tượng bị xâm hại là người phụ nữ đang có thai mà buộc người phạm tội phải chịu trách

nhệm về tình tiết làm tăng TNHS của họ mà không xét đến việc họ có biết hay không biết người họ xâm hại là người phụ nữ đang có thai là chúng ta đã quy tội khách quan. Hơn nữa, chúng ta không thể trả lời được câu hỏi tại sao cùng một tình tiết phạm tội đối với một đối tượng được bảo vệ đặc biệt là người phụ nữ đang có thai, có tội luật đòi hỏi người phạm tội “phải biết”, có tội luật không đòi hỏi người phạm tội “phải biết”. Cũng không thể cho rằng vì các tội quy định trong các điều 93, 197, 200 có tính nguy hiểm hơn, hình phạt quy định nghiêm khắc hơn các tội quy định trong các điều 104 và 110 nên luật yêu cầu người phạm tội “phải biết”. Còn các tội quy định trong các điều 104 và 110 có tính nguy hiểm thấp hơn... nên luật không yêu cầu người phạm tội “phải biết”. Trường hợp quy định ở điểm h khoản 1 Điều 48 vì chỉ là tình tiết tăng nặng TNHS được cân nhắc đến khi quyết định hình phạt nên luật cũng không yêu cầu người phạm tội “phải biết”. Theo chúng tôi không thể cùng một tình tiết khi định tội hoặc định khung hình phạt tăng nặng đối với tội này thì đòi hỏi người phạm tội “phải biết” còn khi định khung hình phạt tăng nặng đối với tội kia hoặc được cân nhắc đến khi quyết định hình phạt đối với các tội cố ý khác thì không đòi hỏi người phạm tội “phải biết”. Hơn nữa, có một nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi trong luật hình sự là căn cứ vào văn từ của điều luật, người áp dụng luật phải hiểu và giải thích theo tinh thần chặt hẹp khi có sự nghi ngờ về điều luật đó, không thể tìm cách nới rộng phạm vi của đạo luật ngoài ý chỉ

của nhà làm luật, lại càng không thể hiểu luật theo hướng bất lợi cho người bị áp dụng. Theo nguyên tắc này thì khi quy định của luật chưa rõ ràng, không thống nhất lại chưa có sự giải thích của cơ quan có thẩm quyền chúng ta phải hiểu quy định của luật theo hướng có lợi cho người bị áp dụng.⁽³⁾ Do đó, đối với các trường hợp phạm tội quy định tại điểm d khoản 1, 2, 3 Điều 104 và điểm a khoản 2 Điều 110 phải được hiểu theo hướng có lợi cho người phạm tội. Có nghĩa là chỉ áp dụng tình tiết này khi: Về khách quan, đối tượng bị xâm hại là người phụ nữ đang có thai; về chủ quan, người phạm tội biết đối tượng mình xâm hại là người phụ nữ đang có thai tương tự như các trường hợp quy định tại các điều 93, 197, 200.

Vì thế theo chúng tôi, mục 2 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS có đoạn viết: “*Chỉ áp dụng tình tiết phạm tội đối với... phụ nữ có thai đối với những trường hợp phạm tội do lỗi cố ý không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của bị cáo có nhận biết được hay không nhận biết được người bị xâm hại là phụ nữ có thai*” là không chính xác. Bởi như đã trình bày ở trên, tính nguy hiểm của trường hợp phạm tội đối với phụ nữ đang có thai chỉ được thể hiện một cách đầy đủ trong sự thống nhất của cả hai dấu hiệu khách quan và chủ quan. Nếu chúng ta buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm về tình tiết tăng nặng TNHS “phạm tội đối với phụ nữ có thai” mà không cần biết người phạm tội có nhận biết được

hay không nhận biết được người bị xâm hại là người phụ nữ có thai là chúng ta đã bỏ qua việc xem xét ý thức chủ quan của người phạm tội đối với tình tiết làm tăng đáng kể TNHS của họ, một trong những cơ sở chủ quan của TNHS tức là buộc tội khách quan. Vì cơ sở duy nhất để tăng nặng TNHS đối với người phạm tội trong trường hợp này chỉ đơn thuần là người bị xâm hại là phụ nữ có thai, không nên chỉ vì thực tế người bị xâm hại là đối tượng được bảo vệ đặc biệt mà chúng ta bỏ qua, không cần xem xét đến ý thức chủ quan của người phạm tội là “có nhận biết được hay không nhận biết được”. Đúng là việc nhận biết được cũng như xác định đối tượng bị xâm hại là người phụ nữ đang có thai trong thực tế không đơn giản và khó khăn nhất là khi giữa nạn nhân và người phạm tội không quen biết nhau, hoàn cảnh phạm tội vào ban đêm... nhưng không thể vì thế mà chúng ta buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm về tình tiết tăng nặng TNHS mà “không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của bị cáo có nhận biết được hay không nhận biết được người bị xâm hại là phụ nữ có thai”. Hơn nữa, phạm tội đối với phụ nữ có thai trong trường hợp phạm tội do lỗi cố ý có khác gì phạm tội đối với phụ nữ có thai trong trường hợp phạm tội do lỗi vô ý ngoài lỗi của người phạm tội nếu không xem xét đến thái độ chủ quan của người phạm tội là có nhận biết được hay không nhận biết được người bị xâm hại là người phụ nữ đang có thai vì dù phạm tội do lỗi cố ý hay do lỗi vô ý thì nạn nhân cũng đều là người phụ nữ đang có thai.

Từ những phân tích trên đây, ý kiến của chúng tôi là chỉ áp dụng tình tiết “phạm tội đối với phụ nữ có thai” đối với các tội phạm do lỗi cố ý dù là dấu hiệu định tội, định khung hình phạt tăng nặng hay là tình tiết tăng nặng TNHS khi có sự thoả mãn cả hai dấu hiệu sau: Về khách quan, đối tượng bị xâm hại là người phụ nữ đang có thai và về chủ quan, người phạm tội phải nhận biết được đối tượng bị xâm hại là người phụ nữ đang có thai. Nếu có sai lầm và sự sai lầm đó là có căn cứ thì TNHS sẽ được giải quyết theo nguyên tắc sai lầm. Chúng tôi cũng kiến nghị sửa một số quy định của BLHS. Cụ thể là: Sửa quy định tại điểm d khoản 1, 2, 3 Điều 104; điểm a khoản 2 Điều 110 và điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS cho phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93; điểm d khoản 2 Điều 197 và điểm đ khoản 2 Điều 200 BLHS bằng cách bổ sung vào điểm d khoản 1 Điều 104, điểm a khoản 2 Điều 110 và điểm h khoản 1 Điều 48 cụm từ “mà biết là” trước cụm từ “... đang có thai” để đảm bảo sự thống nhất trong BLHS. Như vậy, BLHS chỉ có tình tiết tăng nặng TNHS - tăng nặng định khung hình phạt hoặc tăng nặng TNHS khi quyết định hình phạt là “phạm tội đối với phụ nữ mà biết là đang có thai”./.

(1).Xem: Đỗ Văn Chinh, “*Có cần cứ để áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS*”, Tạp chí toà án nhân dân, số 21/2005.

(2).Xem: Đinh Văn Quế, *Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

(3).Xem: Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và Tư - Pháp - Sử*, Sài gòn, 1975, tr. 132-133.